

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

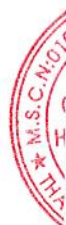
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	07 - 42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nay là Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên độc lập
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Minh Trí	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/06/2025
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên	
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Thành viên	
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20/06/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Văn Ký - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Ký

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 250325.003/BCTC.HCM ngày 25/03/2025 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, về việc xóa các khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú và Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành, về việc thanh lý tài sản cố định tại kho lạnh Mỹ Thới, về việc thu hồi công nợ của Công ty TNHH Quang Chiến và thanh toán khoản nợ với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ, về thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhơn Hòa. Những vấn đề này chưa được khắc phục dẫn đến việc chúng tôi tiếp tục đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, cụ thể như sau:

1. Tại thời điểm 30/06/2025, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 884.379.535.352 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 302.703.007.150 VND, vốn chủ sở hữu âm 190.484.854.885 VND, kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 8.303.605.351 VND, một số khoản nợ đã quá hạn nhưng chưa có khả năng thanh toán. Bên cạnh đó, theo kết luận của Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang, liên quan đến vụ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF, Công ty phải chuyển giao các tài sản cố định tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên để thực hiện thanh lý nhưng tính đến thời điểm hiện tại tài sản vẫn chưa được thanh lý và Công ty phải thuê lại tài sản để tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, việc đi vay của Công ty gặp khó khăn khi Ngân hàng siết chặt giải ngân, điều này làm hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp tương ứng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, Chúng tôi chưa đủ cơ sở đưa kết luận về việc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu khách hàng và nợ phải thu khác theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023, với tổng số nợ gốc được xóa là 545.593.871.438 VND. Trong đó, bao gồm các khoản nợ gốc của Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú và Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành với tổng giá trị là 330.305.570.185 VND. Các khoản nợ này đã được dự phòng toàn bộ trong các năm tài chính trước và đã được chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 và các năm 2023, 2024, do chưa đảm bảo cơ sở dẫn liệu về tính hiện hữu và tính đầy đủ (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 22d tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét nhưng vẫn chưa thể đánh giá tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ và dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ này, cũng như ảnh hưởng kéo dài của vấn đề này đến các chỉ tiêu tài chính liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ phát sinh cũng như các kỳ tiếp theo sau khi xóa nợ.

3. Theo kết luận tại Bản án phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang, liên quan đến vụ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF (đã bị tuyên bố phá sản), Tòa án đã tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 và phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010. Thực hiện theo phán quyết của Tòa án, vào ngày 27/07/2024, Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản cố định hữu hình và vô hình tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF. Theo kết luận của Bản án, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF có nghĩa vụ phải bồi thường và hoàn trả cho Công ty tổng số tiền 303.995.849.999 VND. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thận trọng trong Báo cáo tài chính, Công ty chỉ ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF theo giá trị còn lại của các tài sản đã bàn giao với số tiền 54.771.764.748 VND (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04, 10, 11, 37b tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ đối với khoản công nợ này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu tài chính có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

4. Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu và Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận thanh toán tiền hàng từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Công ty đã trích trước khoản tiền này vào kết quả kinh doanh năm 2021 nhưng chưa ghi nhận các khoản lãi chậm nộp tương ứng với khoản phải trả này vào sổ liệu Báo cáo tài chính các năm sau. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 37a tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Ngoài ra Công ty chưa đánh giá quyền/ nghĩa vụ phát sinh liên quan đến Hợp đồng mua bán số 01/2015AGF-QC-TDMIR ngày 23/12/2015 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH Quang Chiến, Công ty TDMIR (Công ty được thành lập và hoạt động tại Nga) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ đối với khoản công nợ gốc và nợ lãi chậm nộp, quyền đòi nợ của Công ty cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các thông tin có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

106-C
NH
TNHH
TOA
3C
CX

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

5. Tại thời điểm 30/06/2025, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhon Hòa hiện chưa được hoàn tất do diện tích 72.362,4 m² đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với dự án này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các thông tin có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính, của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 20/07/2012 trước đây và quy định hiện nay tiếp tục hướng dẫn tại khoản 2, điều 293, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về “Giao dịch với Cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này”, Công ty đại chúng không được cung cấp khoản bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức. Tuy nhiên, Công ty hiện vẫn đang sử dụng tài sản của mình để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Xem chi tiết tại thuyết minh số 09, 10 và 37c tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.402.363.740	157.718.360.604
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.938.765.485	13.433.111.944
111	1. Tiền		8.938.765.485	13.433.111.944
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.919.166.730	118.884.566.663
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	113.546.586.681	118.415.798.049
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	74.431.930	285.176.870
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.421.173.794	5.252.910.845
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.123.025.675)	(5.069.319.101)
140	IV. Hàng tồn kho	08	17.136.104.789	17.043.271.317
141	1. Hàng tồn kho		18.344.805.223	18.308.158.190
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.208.700.434)	(1.264.886.873)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.408.326.736	8.357.410.680
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.920.903.170	1.891.103.272
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.487.423.566	6.466.307.408
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119.708.628.747	124.426.392.163
220	II. Tài sản cố định		74.966.957.494	78.354.185.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	47.724.749.760	50.863.119.471
222	- Nguyên giá		481.558.057.169	479.861.964.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(433.833.307.409)	(428.998.844.815)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.242.207.734	27.491.065.930
228	- Nguyên giá		31.750.176.453	31.750.176.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.507.968.719)	(4.259.110.523)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24.967.900.005	24.505.477.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	24.967.900.005	24.505.477.273
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.773.771.248	21.566.729.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	19.773.771.248	21.566.729.489
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		266.110.992.487	282.144.752.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		456.595.847.372	464.326.002.301
310	I. Nợ ngắn hạn		449.105.370.890	457.491.232.613
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	20.831.921.474	19.851.797.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.495.442.216	2.733.492.950
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.540.156.728	1.171.808.906
314	4. Phải trả người lao động		12.571.620.976	12.187.756.791
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	485.528.734	756.180.843
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	454.545.453	909.090.910
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	33.263.003.091	31.115.126.399
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	375.463.152.218	388.765.978.126
330	II. Nợ dài hạn		7.490.476.482	6.834.769.688
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	4.220.454.557	3.484.090.913
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.270.021.925	3.350.678.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(190.484.854.885)	(182.181.249.534)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(190.484.854.885)	(182.181.249.534)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(884.379.535.352)	(876.075.930.001)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(876.075.930.001)	(872.586.220.403)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(8.303.605.351)	(3.489.709.598)
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		266.110.992.487	282.144.752.767

Nguyễn Hoàng Kha
Người lập

Hồ Xuân Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	204.805.313.264	221.017.958.403
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	642.198.257	364.770.920
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.163.115.007	220.653.187.483
11	4. Giá vốn hàng bán	25	189.427.042.210	198.384.475.174
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.736.072.797	22.268.712.309
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	147.432.377	114.808.608
22	7. Chi phí tài chính	27	16.174.946.150	19.283.313.617
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.862.563.514	18.891.502.767
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.699.460.049	1.521.777.362
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.493.474.519	5.740.910.903
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.484.375.544)	(4.162.480.965)
31	11. Thu nhập khác	30	782.654.453	146.231.517
32	12. Chi phí khác	31	601.884.260	2.658.292.971
40	13. Lợi nhuận khác		180.770.193	(2.512.061.454)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.303.605.351)	(6.674.542.419)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.303.605.351)	(6.674.542.419)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(295)	(237)

Nguyễn Hoàng Kha
Người lập

Hồ Xuân Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.303.605.351)	(6.674.542.419)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.428.611.141	6.948.169.101
03	- Các khoản dự phòng		(83.136.715)	(2.993.721.514)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.185.317	11.875.151
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.916.718)	(23.527.820)
06	- Chi phí lãi vay		15.862.563.514	18.891.502.767
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.894.701.188	16.159.755.266
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.896.405.918	(16.008.969.347)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.647.033)	10.155.398.520
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.355.295.895	7.849.149.408
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(293.976.749)	143.417.209
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.587.588.623)	(18.466.375.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.228.190.596	(167.624.017)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.446.670.874)	(1.219.055.326)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.000.001	302.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.916.717	4.695.628
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.430.754.156)	(912.359.698)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		198.175.359.521	184.655.501.048
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(211.478.185.429)	(185.008.748.239)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.302.825.908)	(353.247.191)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.505.389.468)	(1.433.230.906)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.433.111.944	10.786.731.979
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.043.009	22.213.356
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>8.938.765.485</u>	<u>9.375.714.429</u>



Nguyễn Hoàng Kha
Người lập



Hồ Xuân Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nay là Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2025 là 281.097.430.000 VND; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 1.515 người (tại ngày 01/01/2025 là 1.738 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2025, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 884.379.535.352 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 302.703.007.150 VND, vốn chủ sở hữu âm 190.484.854.885 VND, kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 8.303.605.351 VND, một số khoản nợ đã quá hạn nhưng chưa có khả năng thanh toán. Bên cạnh đó, theo kết luận của Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang, liên quan đến vụ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF, Công ty phải chuyển giao các tài sản cố định tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên để thực hiện thanh lý nhưng tính đến thời điểm hiện tại tài sản vẫn chưa được thanh lý và Công ty phải thuê lại tài sản để tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, việc đi vay của Công ty gặp khó khăn khi Ngân hàng siết chặt giải ngân, điều này làm hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp tương ứng. Các số liệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn tiếp tục được duy trì ổn định và các Ngân hàng thương mại cũng như các cá nhân khác vẫn đang hỗ trợ hạn mức tín dụng cho Công ty. Từ các yếu tố trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kể từ năm 2023, do thiếu hụt trong nguồn vốn nên Công ty không thể triển khai các đơn hàng đông lạnh giá trị lớn như các năm trước, đồng thời phải đóng cửa chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh do thay đổi mô hình kinh doanh hàng giá trị gia tăng từ bán lẻ trực tiếp sang mô hình đại lý, dẫn đến tổng doanh thu hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm đông lạnh và chế biến trong 6 tháng đầu năm 2025 giảm mạnh so với các kỳ trước. Tuy nhiên, Công ty tận dụng được nguồn nhân lực hiện có, đồng thời kinh doanh thương mại các phụ liệu từ hoạt động gia công, từ đó có nguồn tiền thu từ kinh doanh giúp Công ty giảm áp lực phải đi vay ngân hàng dẫn đến chi phí lãi vay giảm 3,03 tỷ VND so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF8	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF9	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	Tỉnh An Giang	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản	Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang	Bảo quản hàng hóa, thành phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính về chi phí phải trả và dự phòng phải trả
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoa hồng môi giới, chi phí thuê ao, các chi phí hoạt động khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.063.976.836	384.771.691
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.874.788.649	13.048.340.253
	<u>8.938.765.485</u>	<u>13.433.111.944</u>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang
Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	398.339.860	(398.339.860)	398.339.860	(398.339.860)
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	398.339.860	(398.339.860)	398.339.860	(398.339.860)
Bên khác	113.148.246.821	(4.709.417.045)	118.017.458.189	(4.655.710.471)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF (*)	54.771.764.748	-	54.771.764.748	-
- Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	45.437.558	-	30.508.852.611	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Minh Đức	19.288.506.980	-	16.668.358.413	-
- Nguyễn Vũ Kha	13.206.662.893	-	7.556.809.354	-
- Các đối tượng khác	25.835.874.642	(4.709.417.045)	8.511.673.063	(4.655.710.471)
	113.546.586.681	(5.107.756.905)	118.415.798.049	(5.054.050.331)

(*) Theo kết luận tại bản án phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF (đã bị tuyên bố phá sản), Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 và Phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010. Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF vào ngày 27/07/2024. Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF theo kết luận của bản án là 303.995.849.999 VND. Tuy nhiên, số tiền phải thu được Công ty ghi nhận theo giá trị còn lại các tài sản Công ty đã bàn giao để đảm bảo tính thận trọng. Thông tin chi tiết về kết quả vụ kiện được trình bày tại thuyết minh số 37b.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ MCB	600.000	-	-	-
Công ty TNHH Marel Việt Nam	-	-	82.494.500	-
Các đối tượng khác	73.831.930	(15.268.770)	202.682.370	(15.268.770)
	74.431.930	(15.268.770)	285.176.870	(15.268.770)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	179.934.739	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	14.443.632	-
Tạm ứng	2.270.633.794	-	4.967.812.474	-
Ký cược, ký quỹ	150.540.000	-	90.720.000	-
	2.421.173.794	-	5.252.910.845	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Ông Lê Công Trí	-	-	800.000.000	-
Ông Bùi Văn Bắc	15.000.000	-	715.000.000	-
Ông Trần Lý Thiên Phúc	5.000.000	-	654.000.000	-
Ông Hà Thế Ngọc	-	-	512.000.000	-
Ông Phạm Thanh Phong	358.000.000	-	500.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Công	300.000.000	-	472.105.770	-
Ông Lê Nguyên Chí Thiện	302.100.000	-	400.000.000	-
Các đối tượng khác	1.441.073.794	-	1.199.805.075	-
	2.421.173.794	-	5.252.910.845	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	5.107.756.905	-	5.107.756.905	53.706.574
- Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.061.894.159	-	2.061.894.159	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
- Các đối tượng khác	945.862.746	-	945.862.746	53.706.574
Trả trước cho người bán	15.268.770	-	15.268.770	-
- Công ty TNHH MTV Long Thành Tiến	15.268.770	-	15.268.770	-
	5.123.025.675	-	5.123.025.675	53.706.574

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.963.172.732	(1.122.698.669)	4.673.624.524	(1.161.067.239)
Công cụ, dụng cụ	306.021.458	-	256.468.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.094.750.968	-	4.029.371.786	-
Thành phẩm	8.980.860.065	(86.001.765)	9.348.693.809	(103.819.634)
	18.344.805.223	(1.208.700.434)	18.308.158.190	(1.264.886.873)

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang
Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

9 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	146.569.460.452		323.134.772.230		9.738.220.641		251.535.054		167.975.909		479.861.964.286	
- Mua trong kỳ	-		290.000.000		-		-		-		290.000.000	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		1.694.248.142		-		-		-		1.694.248.142	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(288.155.259)		-		-		-		(288.155.259)	
Số dư cuối kỳ	146.569.460.452		324.830.865.113		9.738.220.641		251.535.054		167.975.909		481.558.057.169	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	109.978.291.965		309.002.945.609		9.645.762.683		229.397.554		142.447.004		428.998.844.815	
- Khấu hao trong kỳ	2.606.586.456		2.444.362.951		61.638.636		5.775.000		4.254.810		5.122.617.853	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(288.155.259)		-		-		-		(288.155.259)	
Số dư cuối kỳ	112.584.878.421		311.159.153.301		9.707.401.319		235.172.554		146.701.814		433.833.307.409	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	36.591.168.487		14.131.826.621		92.457.958		22.137.500		25.528.905		50.863.119.471	
Tại ngày cuối kỳ	33.984.582.031		13.671.711.812		30.819.322		16.362.500		21.274.095		47.724.749.760	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là:
28.516.349.887 VND và 10.882.656.892 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 299.372.168.896 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2025 là quyền sử dụng đất có thời hạn tại Xí nghiệp chế biến AGF8, AGF9 và tại văn phòng Công ty tại Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang nay là Phường Bình Đức, tỉnh An Giang với tổng diện tích 34.804,3 m² có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2025 lần lượt là 31.750.176.453 VND và 4.507.968.719 VND. Trong đó khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2025 là 248.858.196 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 5.461.277.649 VND và 21.173.365.585 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	23.500.000.000	23.500.000.000
Dự án vùng nuôi Nhon Hòa (*)	23.500.000.000	23.500.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.467.900.005	1.005.477.273
Chi phí sửa chữa tại Xí nghiệp AGF8	457.000.000	1.005.477.273
Quạt dàn ngưng AGF9	156.500.005	-
Chi phí thiết bị cải tạo, lắp đặt xử lý nước thải tại Xí nghiệp 7 và Xí nghiệp 9	854.400.000	-
	24.967.900.005	24.505.477.273

(*) Dự án vùng nuôi Nhon Hòa

- Địa điểm xây dựng: ấp Nhon Hòa, xã Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang nay là xã Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;
- Quy mô dự án: 137.389 m² bao gồm các ao nuôi và công trình phụ trợ theo các Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng ngày 30/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang (hiện nay là Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang);
- Tổng mức đầu tư: 26.000.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2025: Công ty vẫn đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong đó, diện tích 65.026,6 m² đất trồng cây hàng năm đã được cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 72.362,4 m² đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận từ Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang về việc chuyển nhượng. Dự án được Công ty thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay theo các hợp đồng vay hạn mức.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	637.034.339	287.989.921
Chi phí sửa chữa	1.782.198.269	1.210.890.878
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	501.670.562	392.222.473
	2.920.903.170	1.891.103.272
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	671.367.624	1.007.992.275
Chi phí sửa chữa	1.741.332.184	2.140.530.682
Tiền thuê đất trả trước ^(*)	17.361.071.440	18.418.206.532
	19.773.771.248	21.566.729.489

^(*) Tiền thuê đất trả trước cho các vùng nuôi tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang với tổng diện tích 63,69 ha. Thời gian thuê đất từ năm 2014 đến năm 2033.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang
Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	316.098.000	316.098.000	8.903.362.900	8.903.362.900
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Minh Đức	4.454.061.700	4.454.061.700	1.980.155.000	1.980.155.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn BIOREX	3.732.583.400	3.732.583.400	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Phúc An	1.962.224.740	1.962.224.740	1.004.118.852	1.004.118.852
- Các đối tượng khác	10.366.953.634	10.366.953.634	7.964.160.936	7.964.160.936
	20.831.921.474	20.831.921.474	19.851.797.688	19.851.797.688

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410		
- Người mua trả tiền trước khác	278.978.806	517.029.540		
	2.495.442.216	2.733.492.950		

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang
Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	822.999.571	3.727.962.817	2.020.379.093	-	2.530.583.295
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	-	6.466.307.408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	343.487.695	137.207.837	-	21.116.158	501.811.690
Thuế Tài nguyên	-	5.321.640	31.384.479	31.084.419	-	5.621.700
Tiền thuế đất	-	-	502.140.043	-	-	502.140.043
Phí bảo vệ môi trường	-	-	21.236.112	21.236.112	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	73.653.502	73.653.502	-	-
	6.466.307.408	1.171.808.906	4.501.584.790	2.154.353.126	6.487.423.566	3.540.156.728

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	366.155.734	91.180.843
Chi phí thuế kho lạnh Mỹ Thới	-	450.000.000
Chi phí phải trả khác	119.373.000	215.000.000
	485.528.734	756.180.843

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	454.545.453	909.090.910
	454.545.453	909.090.910
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	4.220.454.557	3.484.090.913
	4.220.454.557	3.484.090.913

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	1.596.213.196	1.589.871.232
Bảo hiểm xã hội	1.307.479.538	-
Bảo hiểm y tế	233.457.800	-
Bảo hiểm thất nghiệp	102.547.390	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	-
Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Sìn Hồ (*)	29.299.428.680	29.299.428.680
Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.876.487	225.826.487
	33.263.003.091	31.115.126.399
b) Chi tiết theo đối tượng		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Sìn Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Công đoàn Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1.596.213.196	1.589.871.232
Bảo hiểm xã hội Tỉnh An Giang	1.643.484.728	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Biorex	500.000.000	-
Các đối tượng khác	223.876.487	225.826.487
	33.263.003.091	31.115.126.399
Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ (*)	29.299.428.680	29.299.428.680
	29.299.428.680	29.299.428.680

Công ty chưa thanh toán nợ quá hạn do chưa thu xếp được nguồn tiền.

(*) Theo kết luận Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37a.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang
Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang ⁽¹⁾	71.655.276.030	71.655.276.030	45.453.401.634	48.229.241.099	68.879.436.565	68.879.436.565
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	302.110.702.096	302.110.702.096	131.721.957.887	146.748.944.330	287.083.715.653	287.083.715.653
- Ông Nguyễn Hữu Phước	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
- Ông Phạm Văn Giang ⁽³⁾	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc ⁽⁴⁾	-	-	6.000.000.000	1.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
	388.765.978.126	388.765.978.126	198.175.359.521	211.478.185.429	375.463.152.218	375.463.152.218

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 540.0001/2025/HĐTDHM-DN/PGBankAG ngày 07/01/2025 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 07/01/2025 đến hết ngày 07/01/2026;
 - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất được thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất tại Xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thế chấp số 540.0001B/2025/BĐ ngày 07/01/2025;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tùa lạc tại xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Đồng Tháp theo hợp đồng thế chấp số 540.0001A/2025/BĐ ngày 07/01/2025;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tùa lạc tại xã Nhơn Mỹ, Chợ Mới, An Giang theo hợp đồng thế chấp số 540.0001C/2025/BĐ ngày 07/01/2025;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất tại thửa đất số 454 tờ bản đồ số: 64, địa chỉ thửa đất tại Phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang theo hợp đồng thế chấp số 540.0251/2018/BĐ ngày 31/05/2018 kèm theo phụ lục sửa đổi bổ sung số 540.0251.07/PL-HĐBĐ ngày 08/01/2025.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 68.879.436.565 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/549049/HĐTD ngày 05/09/2024 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 317.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 31/08/2025;
- Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay theo biên bản định giá ngày 16/12/2024 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38 với diện tích là 1028m² và thửa đất số 03 với diện tích là 229,2 m² tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Quyền sử dụng đất thửa 115, 2102, 2097-2101 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Công trình xây dựng Xí nghiệp AGF8 tại quốc lộ 91, ấp Hòa Long 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Quyền sử dụng đất thửa 244 TBD số 33 giá trị định giá 973.000.000 VND; thửa 61 TBD số 32 giá trị định giá 1.746.000.000 VND, thửa 235 TBD số 33 giá trị định giá 1.103.000.000 VND, thửa 236 TBD số 33 giá trị định giá 303.000.000 VND, thửa 245 TBD số 33 giá trị định giá 236.000.000 VND tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Cối đá vẩy SHENZHEN F8 - Thê 27/10/2012 tại Xí nghiệp AGF8 với giá trị định giá ngày 16/12/2024 là 212.000.000 VND;
 - + Máy lạnh da và cổ quay trị giá 2.236.000.000 VND;
 - + Quyền sử dụng đất thửa 1970, 1971 TBD số 2 tại thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Quyền tài sản phát sinh hợp đồng thuê đất số 132/HĐTD ngày 06/12/2011 và phụ lục hợp đồng thuê đất số 22/HĐTD ngày 24/06/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/549049/HĐBĐ;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị của xí nghiệp AGF7 giá trị định giá 9.507.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2022/549049; Công trình xây dựng trên đất AGF7+360 giá trị định giá 28.045.000.000 VND;
- + Hàng tồn kho cá tra và khoản phải thu của Công ty theo Biên bản định giá ngày 13/03/2025 với giá trị 130.569.000.000 VND;
- + Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
- + Các quyền tài sản được phát sinh từ Hợp đồng dân sự thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018;
- + Máy móc thiết bị tại Xí nghiệp đông lạnh 8 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2016/549049/HĐBĐ ngày 27/09/2016 số 06/2016/549049/HĐBĐ/SĐBS01 ngày 24/03/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 287.083.715.653 VND.

(3) Hợp đồng vay vốn cá nhân số 02/2025 AGFVVCN ngày 01/02/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2025;
- Lãi suất cho vay: 16%/năm tính từ ngày 01/02/2025;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 15.000.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

(4) Hợp đồng vay vốn cá nhân số 01/2025 AGFVVCN ngày 20/01/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2025;
- Lãi suất cho vay: 16%/năm tính từ ngày 21/01/2025;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 4.500.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là các khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ, công nhân viên Công ty được trích lập theo Điều 46, Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 đối với các cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty từ trước ngày 31/12/2008. Số dư dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc tại thời điểm 30/06/2025 là 3.270.021.925 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(872.586.220.403)	1.508.727.551	(178.691.539.936)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(6.674.542.419)	-	(6.674.542.419)
Số dư cuối kỳ trước	281.097.430.000	411.288.522.916	(879.260.762.822)	1.508.727.551	(185.366.082.355)
Số dư đầu kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(876.075.930.001)	1.508.727.551	(182.181.249.534)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(8.303.605.351)	-	(8.303.605.351)
Số dư cuối kỳ này	281.097.430.000	411.288.522.916	(884.379.535.352)	1.508.727.551	(190.484.854.885)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,583	223.706.250.000	79,583	223.706.250.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	8,242	23.168.920.000	8,242	23.168.920.000
Các cổ đông khác	12,175	34.222.260.000	12,175	34.222.260.000
	100,00	281.097.430.000	100,00	281.097.430.000

c) **Cổ phần**

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	28.109.743	28.109.743
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phần đang lưu hành	28.109.743	28.109.743
- <i>Cổ phần phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê các ao nuôi theo các hợp đồng thuê hoạt động với diện tích cho thuê là 93.521 m². Chi phí thuê ao được trả trước một lần tại thời điểm bắt đầu cho thuê.

b) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 12b.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê là bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m² tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.

+ Diện tích đất 357.404 m² tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Công ty thuê đất và các tài sản trên đất tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, hiện nay đổi thành phường Mỹ Thới tỉnh An Giang từ quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF để kinh doanh kho lạnh. Chi phí tiền thuê đất và các tài sản trên đất được trả định kỳ 06 tháng 1 lần cho đến khi các tài sản này được đấu giá, thanh lý.

c) **Ngoại tệ các loại**

	30/06/2025	01/01/2025
Đồng Đô la Mỹ (USD)	21.681,28	68.902,89

d) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
M&T Seafood Corporation	204.650.182.511	204.650.182.511
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	190.987.313.209	190.987.313.209
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	139.318.256.976	139.318.256.976
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.430.893.200	10.430.893.200
Delta Investment and Construction JSC	21.364.689.260	21.364.689.260
Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	13.741.163.476
Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	12.240.250.000
Pescados Videla S.A	10.283.519.184	10.283.519.184
Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	6.986.079.024	6.986.079.024
	625.202.346.840	625.202.346.840

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng đông lạnh nội địa	-	223.440.000
Doanh thu bán hàng đông lạnh xuất khẩu	6.921.165.190	7.201.752.980
Doanh thu bán hàng chế biến nội địa	21.664.960.244	22.787.749.417
Doanh thu bán hàng chế biến xuất khẩu	9.943.886.623	5.747.597.204
Doanh thu bán hàng hóa	319.806.820	101.110.744
Doanh thu bán cá nuôi, cá giống	6.988.784.500	8.971.564.400
Doanh thu hoạt động gia công	94.433.224.410	108.394.273.304
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.619.538.074	20.095.654.806
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	48.913.947.403	47.494.815.548
	204.805.313.264	221.017.958.403

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	642.198.257	364.770.920
	642.198.257	364.770.920

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hàng đông lạnh nội địa	-	307.044.902
Giá vốn hàng đông lạnh xuất khẩu	6.384.194.658	6.041.724.022
Giá vốn hàng chế biến nội địa	18.940.558.351	17.820.761.275
Giá vốn hàng chế biến xuất khẩu	8.296.677.197	4.782.051.647
Giá vốn hàng hóa	241.280.158	64.633.901
Giá vốn cá nuôi, cá giống	6.268.027.360	10.012.403.505
Giá vốn hoạt động gia công	88.340.731.965	98.891.040.112
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.201.941.234	13.649.921.060
Giá vốn phụ phẩm, phế liệu	48.809.817.726	46.184.083.589
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(56.186.439)	(2.978.311.578)
Chi phí nguyên vật liệu đã hết hạn sử dụng	-	3.609.122.739
	189.427.042.210	198.384.475.174

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.916.717	4.695.628
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	141.515.660	110.112.980
	147.432.377	114.808.608

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.862.563.514	18.891.502.767
Chiết khấu thanh toán	301.136.448	356.567.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.060.871	23.367.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.185.317	11.875.151
	16.174.946.150	19.283.313.617

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	467.139.740	426.577.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.229.090.309	1.095.199.610
Chi phí khác bằng tiền	3.230.000	-
	1.699.460.049	1.521.777.362

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.327.770	58.736.333
Chi phí nhân công	2.728.002.871	2.557.895.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.805.044	171.805.044
Chi phí dự phòng	53.706.574	22.092.464
Thuế, phí, và lệ phí	39.384.479	45.092.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.909.247	1.164.361.064
Chi phí khác bằng tiền	1.986.338.534	1.720.928.275
	5.493.474.519	5.740.910.903

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.000.001	18.832.192
Giảm 30% tiền thuê đất năm 2024	753.210.005	-
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ	-	68.394.072
Thu nhập khác	19.444.447	59.005.253
	782.654.453	146.231.517

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Phạt chậm nộp	5.655.422	503.937
Chi phí vùng nuôi ngưng hoạt động	429.335.836	218.654.982
Khấu hao tài sản không sử dụng	74.943.002	740.760.367
Chi phí thuê đất bổ sung	-	1.596.285.605
Chi phí khác	91.950.000	102.088.080
	601.884.260	2.658.292.971

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(8.303.605.351)	(6.674.542.419)
Các khoản điều chỉnh tăng	601.884.260	1.567.069.462
- Chi phí không hợp lệ	601.884.260	1.567.069.462
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.701.721.091)	(5.107.472.957)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	6.466.307.408	6.466.307.408

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của Cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế đã sử dụng	Số lỗ tính thuế bị mất do hết thời hạn chuyển lỗ	Lỗ tính thuế còn được chuyển sang các năm sau
		VND	VND	VND	VND
Năm 2020	Chưa thanh tra	106.718.027.414	-	-	106.718.027.414
Năm 2021	Chưa thanh tra	70.519.877.234	-	-	70.519.877.234
Năm 2022	Chưa thanh tra	23.815.150	-	-	23.815.150
Năm 2024	Chưa thanh tra	2.331.835.546	-	-	2.331.835.546
06 tháng đầu năm 2025	Chưa thanh tra	7.701.721.091	-	-	7.701.721.091

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán giữa niên độ kỳ này.

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
Năm 2020	Chưa thanh tra	45.004.246.519	-	45.004.246.519
Năm 2021	Chưa thanh tra	34.353.664.918	-	34.353.664.918
Năm 2022	Chưa thanh tra	23.065.876.984	-	23.065.876.984
Năm 2023	Chưa thanh tra	25.470.637.335	-	25.470.637.335

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán giữa niên độ kỳ này.

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8.303.605.351)	(6.674.542.419)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.303.605.351)	(6.674.542.419)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.109.743	28.109.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(295)	(237)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.324.640.522	87.222.395.449
Chi phí nhân công	64.790.701.117	73.580.816.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.296.533.047	6.207.408.734
Hoàn nhập chi phí dự phòng	53.706.574	(2.956.219.114)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.895.133.426	30.930.683.814
Chi phí khác bằng tiền	3.771.713.811	3.832.846.472
	195.132.428.497	198.817.931.364

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	5.874.788.649	-	-	5.874.788.649
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.860.003.570	-	-	110.860.003.570
	<u>116.734.792.219</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>116.734.792.219</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	13.048.340.253	-	-	13.048.340.253
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.614.658.563	-	-	118.614.658.563
	<u>131.662.998.816</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>131.662.998.816</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	375.463.152.218	-	-	375.463.152.218
Phải trả người bán, phải trả khác	54.094.924.565	-	-	54.094.924.565
Chi phí phải trả	485.528.734	-	-	485.528.734
	430.043.605.517	-	-	430.043.605.517
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	388.765.978.126	-	-	388.765.978.126
Phải trả người bán, phải trả khác	50.966.924.087	-	-	50.966.924.087
Chi phí phải trả	756.180.843	-	-	756.180.843
	440.489.083.056	-	-	440.489.083.056

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	198.175.359.521	184.655.501.048
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	211.478.185.429	185.008.748.239

37 . THÔNG TIN KHÁC

a) *Vụ kiện với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ*

Theo Hợp đồng mua bán số 01/2015AGF-QC-TDMIR ngày 23/12/2015 và các phụ lục hợp đồng kèm theo về việc mua bán fillet cá tra đông lạnh giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, Công ty TNHH Quang Chiến và Công ty TDMIR (Công ty được thành lập và hoạt động tại Nga), Công ty TNHH Quang Chiến là đơn vị trung gian đại diện cho Công ty TDMIR giao dịch, thanh toán tiền hàng cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang.

Từ tháng 01/2016 đến tháng 03/2016, Công ty đã thực hiện xuất khẩu 672 tấn cá tra fillet cho Công ty TDMIR theo hợp đồng đã ký kết. Từ tháng 03/2016 đến tháng 05/2016, Công ty đã nhận được thanh toán từ Công ty TNHH Quang Chiến. Tổng số tiền Công ty TNHH Quang Chiến đã thanh toán cho Công ty theo hợp đồng này là 1.314.600 USD, tương đương 29.299.428.680 VND tại thời điểm thanh toán.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân Tỉnh Lai Châu và Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận thanh toán tiền hàng từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Công ty đã trích trước khoản tiền này vào kết quả kinh doanh năm 2021.

Ngày 06/01/2023, Cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên đã ra quyết định thi hành án chủ động số 879/QĐ-CCTHADS buộc Công ty hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang thu xếp nguồn vốn để nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

b) Vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m² đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đồng Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang hiện nay đổi thành phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang (nay là kho lạnh Mỹ Thới của Công ty) với tổng giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 128.416.199.999 VND.

Từ tháng 8/2010 đến tháng 04/2011, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng mua bất động sản này bằng việc trừ công nợ với các hợp đồng bán hàng hóa cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ra Quyết định tuyên bố phá sản đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 đã được Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty tổng số tiền 164.491.830.878 VND, bao gồm tiền đã thanh toán theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 là 128.416.199.999 VND, nợ mua bán hàng hóa, phụ phẩm 21.364.689.260 VND, lãi chậm thanh toán 14.710.941.619 VND. Công ty có trách nhiệm giao trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại Kho lạnh Mỹ Thới cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF.

Ngày 06/07/2023, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang để kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023.

Theo kết luận tại bản án phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF bị tuyên vô hiệu. Công ty phải bàn giao lại các tài sản của kho lạnh tại tổ 64, khóm Đồng Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang hiện nay đổi thành phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang (kho lạnh Mỹ Thới) được chuyển giao lại từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF cho quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF và được hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã chi trả để mua các tài sản này với tổng số tiền 128.416.199.999 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF phải bồi thường cho Công ty số tiền 166.579.650.000 VND. Đồng thời, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF phải hoàn trả cho Công ty giá trị nhà xưởng mà Công ty đã xây dựng, cải tạo trong thời gian sử dụng với tổng số tiền 9.000.000.000 VND. Công ty đã bàn giao lại kho cho bên thi hành án và thuê lại, đang chờ bên thi hành án bán tài sản để thanh toán khoản phải thu. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa tìm được đối tác nhận thanh lý tài sản nêu trên.

105-006
TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
AASC
HỒ HỒ

c) Cam kết khác

Công ty đang dùng toàn bộ các tài sản của Công ty tại Xí nghiệp AGF 9 để thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng thế chấp số 0101/NHNT-TC ngày 08/12/2016 và Hợp đồng thế chấp số 0096/NHNT-TC ngày 11/11/2016.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan		Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Hùng Vương		Công ty mẹ	
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		Nhân sự quản lý chủ chốt	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		227.280.000	221.780.000
Chức vụ		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		915.186.000	875.054.000
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	227.280.000	221.780.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	197.780.000	191.780.000
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	197.780.000	191.780.000
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Thành viên BKS	49.309.000	47.601.000
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên BKS	51.777.000	50.303.000
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 20/06/2025)	56.480.000	52.280.000
Bà Hồ Xuân Hương	Kế toán trưởng	134.780.000	119.530.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Nguyễn Hoàng Kha
Người lập



Hồ Xuân Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2025